

Đáp án

| | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| 1-B | 2-B | 3-C | 4-C | 5-C | 6-A | 7-C | 8-C | 9-B | 10-D |
| 11-C | 12-B | 13-C | 14-D | 15-C | 16-C | 17-D | 18-D | 19-D | 20-D |
| 21-C | 22-B | 23-D | 24-C | 25-B | 26-B | 27-D | 28-B | 29-B | 30-B |
| 31-C | 32-A | 33-B | 34-B | 35-A | 36-D | 37-A | 38-D | 39-A | 40-C |
| 41-C | 42-A | 43-A | 44-A | 45-B | 46-B | 47-D | 48-D | 49-B | 50-B |

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án B

Dịch nghĩa: Trường này không chỉ có chất lượng giáo dục cao. Nó còn duy trì phong độ trong suốt nhiều năm.

= B. Không chỉ chất lượng đào tạo tốt ở trường này mà nó còn đã duy trì được chất lượng này qua nhiều năm.

Các đáp án còn lại:

A. Chất lượng giáo dục trong trường này không cao, nhưng ít nhất tất cả các học sinh đều ở cùng một trình độ.

C. Thật không công bằng khi phủ nhận rằng trường học này rất thành công, vì nó đã có chất lượng cao trong nhiều năm nay.

D. Trình độ giáo dục tại trường này, thường là khá cao, cho thấy chỉ có sự thay đổi nhỏ theo từng năm.

Các đáp án còn lại không đúng với nghĩa của câu gốc.

Câu 2: Đáp án B

Dịch nghĩa: Cô ấy đã cố gắng rất nhiều để vượt qua kì thi lái xe. Cô ấy khó có thể vượt qua nó.

= B. Dù có cố gắng chăm chỉ thế nào đi chăng nữa thì cô ấy vẫn không qua được kì thi lái xe

Cấu trúc No matter + how + adj + S + V, clause: Dù có ... đi chăng nữa thì...

Các đáp án còn lại:

A. Mặc dù có thể vượt qua được bài kì thi lái xe, cô ấy đã không vượt qua được.

C. Cô ấy đã cố gắng rất nhiều, vì vậy cô đã vượt qua bài kiểm tra lái xe một cách thỏa đáng.

D. Mặc dù cô ấy đã không cố gắng vượt qua kì thi lái xe, cô ấy vẫn có thể vượt qua nó.

Các đáp án còn lại đều không đúng với nghĩa của câu gốc

Câu 3: Đáp án C

Dịch nghĩa: “Tốt hơn hết là anh nên đi khám, nếu cổ họng vẫn không đỡ đau”, cô ấy nói với tôi.

= C. Cô ấy đề nghị tôi nên đi khám bác sĩ nếu cổ họng vẫn không đỡ đau.

Cấu trúc have/had better + V-inf: nên, tốt hơn là nên làm gì đó

Vì vậy khi chuyển câu trên sang câu tường thuật ta sử dụng cấu trúc suggest that: khuyên, đề nghị là phù hợp nhất trong các đáp án.

Các đáp án còn lại:

A. Cô ấy ra lệnh cho tôi gặp bác sĩ nếu cổ họng vẫn không đỡ đau.

B. Cô ấy khẳng định rằng tôi nên đi khám bác sĩ trừ phi cổ họng vẫn không đỡ đau.

C. Cô ấy nhắc nhở tôi đi khám bác sĩ nếu cổ họng vẫn không đỡ đau.

Các đáp án còn lại đều không đúng với nghĩa của câu gốc.

Câu 4: Đáp án C

Dịch nghĩa: Nếu không có lời khuyên của giáo viên, cô ấy sẽ không bao giờ viết được một bài luận hay đến vậy.

= C. Cô ấy đã viết một bài luận tốt vì giáo viên của cô đã cho cô một số lời khuyên.

Cấu trúc câu điều kiện loại 3 với Without: Without + noun, S would + have + P2 dùng để diễn tả sự việc không có thật trong quá khứ.

Đáp án C sai vì ở đây không thể sử dụng câu điều kiện loại 2 - câu điều kiện diễn tả sự việc không có thật trong hiện tại.

Các đáp án còn lại:

A. Giáo viên của cô ấy đã không khuyên cô ấy và cô đã không viết một bài luận hay.

D. Giáo viên của cô khuyên anh ta và cô ấy không viết một bài luận hay.

Các đáp án trên đều không đúng nghĩa so với câu gốc.

Câu 5: Đáp án C

Dịch nghĩa: Anh ta đáng lẽ ra không nên quên ngày hôm qua là ngày sinh nhật của vợ mình.

= C. Anh ta đã không nhớ ngày sinh nhật của vợ mình.

Cấu trúc should not have + V(P.P) được dùng để nói về những sự việc có thể đã không xảy ra trong quá khứ và có nghĩa là đáng lẽ ra không nên.

Các đáp án còn lại:

A. Anh ta đã có một ngày sinh nhật mà bị vợ anh ta quên mất.

B. Hôm qua, anh ta nhớ đến ngày sinh nhật của vợ mình.

D. Vợ anh ta quên ngày sinh nhật của chính mình.

Các đáp án còn lại đều không đúng với nghĩa của câu gốc.

Câu 6: Đáp án A

Giải thích: (to) think something twice = (to) think something over: suy nghĩ cẩn thận

Các đáp án còn lại:

B. to make it better: làm cho nó tốt hơn

C. to make up for it: bù đắp cho nó

D. to think out of time: suy nghĩ hết thời gian

Dịch nghĩa: Đó là một vấn đề thực sự khó khăn để quyết định làm thế nào để giải quyết nó ngay bây giờ. Tôi sẽ cần thời gian để suy nghĩ cẩn thận.

Câu 7: Đáp án C

Giải thích: entire (adj) = whole (adj): toàn bộ

Các đáp án còn lại:

A. part (n): phần

B. funny (adj): vui nhộn

D. interesting (adj): thú vị

Dịch nghĩa: Anh ta khẳng định đòi nghe toàn bộ câu chuyện.

Câu 8: Đáp án C

Giải thích: dismay (n): sự kinh hoàng >< happiness (n): sự sung sướng

Các đáp án còn lại:

A. disappointment (n): sự thất vọng

B. depression (n): phiền muộn

D. pessimism (n): chủ nghĩa bi quan

Dịch nghĩa: Tin tức đã được tiếp nhận cùng với sự kinh hoàng của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp địa phương.

Câu 9: Đáp án B

Giải thích: (to) fill: làm đầy >< (to) empty: làm trống rỗng

Các đáp án còn lại:

A. (to) remake: làm lại

C. (to) refill: làm đầy lại

D. (to) repeat: lặp lại

Dịch nghĩa: Cho phép tôi đổ đầy ly của bạn nhé.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrases that best fits each of the numbered blanks.

Dịch bài

Hầu hết người Mỹ ăn ba bữa trong ngày: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Bữa sáng bắt đầu từ 7:00 đến 8:00 sáng, bữa trưa từ 11:00 đến giữa trưa, và bữa ăn tối từ 6:00 đến 8:00 tối. Vào ngày chủ

nhật "bữa nửa buổi" là một sự kết hợp của bữa sáng và bữa trưa, thường bắt đầu từ 11:00 trưa. Sinh viên thường thích thú việc "nghỉ giữa giờ học" hoặc bữa ăn nhẹ buổi tối khoảng 10:00 hoặc 11:00 tối. Bữa sáng và bữa trưa có xu hướng là bữa ăn nhẹ, với chỉ một món. Bữa tối là bữa ăn chính.

Đối với bữa sáng, người Mỹ sẽ ăn ngũ cốc với sữa, thường được trộn với nhau trong một cái bát, với một ly nước cam, và bánh mì nướng hay bánh nướng xốp với mứt, bơ hoặc bơ thực vật. Một bữa ăn sáng phổ biến nữa là trứng đánh với bơ sữa hoặc trứng tráng với khoai tây và bữa sáng với thịt (thịt xông khói hoặc xúc xích). Những người có chế độ ăn kiêng chỉ ăn một cốc sữa chua. Bữa trưa và bữa tối thường đa dạng hơn. Khi ăn một bữa tối trang trọng, bạn có thể choáng ngợp bởi số lượng các dụng cụ trong bàn ăn. Làm thế nào để nói lên sự khác biệt giữa một cái đĩa xiên salad, cái đĩa bơ và một cái đĩa xiên món tráng miệng? Hầu hết người Mỹ cũng không biết câu trả lời. Nhưng việc biết cái đĩa hoặc cái thìa nào sử dụng đầu tiên thì đơn giản: sử dụng các dụng cụ ngoài cùng đầu tiên và các dụng cụ gần với cái đĩa cuối nhất cùng .

Câu 10: Đáp án D

Câu hỏi giới từ.

during the day: trong cả ngày

Dịch nghĩa: Hầu hết mọi người ăn trưa tại bữa sáng, bữa trưa và bữa tối.

Câu 11: Đáp án C

combination of: sự kết hợp của

Các đáp án còn lại:

A. addition (n): sự thêm vào

B. connection (n): sự kết nối

D. attachment (n): phụ tùng

Dịch nghĩa: Vào ngày chủ nhật "bữa nửa buổi" là một sự kết hợp của bữa sáng và bữa trưa, thường bắt đầu từ 11:00 trưa.

Câu 12: Đáp án B

(to) mix together: trộn cùng nhau

Các đáp án còn lại:

A. each other: lẫn nhau

C. one another: nhau

D. others: khác

each other, one another và together đều có nghĩa tương tự giống nhau nhưng chúng có cách dùng khác nhau:

- Each other: dùng cho 2 đối tượng thực hiện hành động có tác động qua lại.
- One another: Cách dùng giống như “each other” nhưng dùng khi có 3 đối tượng trở lên.
- Together: dùng khi các đối tượng cùng thực hiện hành động nào đó mà không có tác động qua lại.

Dịch nghĩa: Đối với bữa sáng, người Mỹ sẽ ăn ngũ cốc với sữa, thường được trộn với nhau trong một cái bát, với một ly nước cam, và bánh mì nướng hay bánh nướng xốp với mứt, bơ hoặc bơ thực vật.

Câu 13: Đáp án C

Ở vị trí này ta cần một tính từ. => Chọn đáp án C

varied (adj): đa dạng

Các đáp án khác:

A. vary (v): thay đổi

B. variety (n): sự đa dạng

D. variously (adv): đa dạng

Dịch nghĩa: Bữa trưa và bữa tối thường đa dạng hơn.

Câu 14: Đáp án D

tell the difference: kể ra điểm khác biệt

Các đáp án còn lại:

A. say (v): nói

B. talk (v): nói chuyện

C. speak (v): nói

Cách phân biệt say, talk, speak và tell

- Say: là động từ mang nghĩa “nói ra” hoặc “nói rằng”, chú trọng nội dung được nói ra.

- Speak: nhấn mạnh đến việc “phát ra tiếng, phát ra lời” mang nghĩa “nói chuyện với ai (speak to somebody), phát biểu, nói ra lời”. Speak thông thường theo sau nó không có tân ngữ. nếu có thì đó là danh từ chỉ thứ tiếng.

- Talk: mang nghĩa là “nói chuyện với ai”, “trao đổi với ai về chuyện gì” nhưng khác speak ở chỗ nó nhấn mạnh đến động tác “nói” hơn.

- Tell: mang nghĩa “kể, nói với ai điều gì đó (tell somebody something), bảo ai làm gì (tell somebody to do something), cho ai biết điều gì (tell somebody about something).”

Dịch nghĩa: Làm thế nào để kể ra sự khác biệt giữa một cái đĩa xiên salad, cái đĩa bơ và một cái đĩa xiên món tráng miệng?

Câu 15: Đáp án C

Phần gạch chân ở đáp án C phát âm là /tʃ/, các đáp án còn lại phát âm là /ʃ/.

A. condition /kən'diʃn/: điều kiện

B. option /'ɒpʃn/: lựa chọn

C. suggestion /sə'dʒestʃən/: đề nghị

D. relation /rɪ'leɪʃn/: quan hệ

Câu 16: Đáp án C

Phần gạch chân ở đáp án C phát âm là /æ/, các đáp án còn lại phát âm là /ə/.

A. acquaintance /ə'kweɪntəns/: người quen

B. acquire /ə'kwɪər/: đạt được

C. admirable /'ædmərəbl/: đáng ngưỡng mộ

D. arrival /ə'rɑːvl/: đến

Câu 17: Đáp án D

Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3

A. economics /,i:kə'nɒmɪks/: kinh tế học

B. regulation /,regju'leɪʃn/: quy định

C. individual /,ɪndɪ'vɪdʒuəl/: cá nhân

D. inspection /ɪn'spekʃn/: kiểm tra

Câu 18: Đáp án D

Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3

A. evolution /,i:və'lu:ʃn/: sự phát triển

B. comprehend /,kɒmpri'hend/: hiểu

C. speculation /,spekju'leɪʃn/: sự suy đoán

D. explosive /ɪk'splɒsɪv/: bộc phát

Câu 19: Đáp án D

must have + V(P.P): chắc hẳn là đã => Chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.

Đáp án A sai vì must để chỉ sự bắt buộc.

Đáp án C sai vì should have + V(P.P): Lẽ ra phải, lẽ ra nên =>Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lý do nào đó lại không xảy ra.

Không có cấu trúc can have + V(P.P) chỉ có could have + V(P.P): Có lẽ đã dùng để diễn đạt một khả năng có thể ở quá khứ song người nói không dám chắc.

Dịch nghĩa: Tom trông rất sợ hãi và buồn bã. Cậu ấy chắc hẳn là đã trải qua việc gì kinh khủng lắm

Câu 20: Đáp án D

Câu hỏi từ vựng.

- A. qualification (n): năng lực
- B. knowledge (n): kiến thức
- C. technique (n): kỹ thuật
- D. skill (n): kỹ năng

Dịch nghĩa: Công việc đòi hỏi một số kỹ năng nhất định. Bạn phải làm giỏi trong việc làm việc với máy tính và giao tiếp với mọi người.

Câu 21: Đáp án C

Dịch nghĩa: Hana và Jenifer đang nói chuyện về cuốn sách mà họ vừa đọc. - Hana: “Cuốn sách đó thực sự thú vị và có tính giáo dục.”

- Jenifer: “Tôi không thể đồng ý với bạn hơn được nữa.”

I couldn't agree with you more là cách nói khi bạn hoàn toàn đồng ý với ý kiến, quan điểm nào đó.

Các đáp án còn lại:

- A. I'd love it: Tôi rất thích nó => Dùng khi đồng ý với một lời mời nào đó.
- B. That's nice of you to say so: Bạn thật tốt khi nói vậy => Dùng để cảm ơn khi được khen.
- D. Don't mention it: Không có gì => Dùng để đáp lại một lời cảm ơn

Câu 22: Đáp án B

head office: trụ sở chính

Dịch nghĩa: “Xin lỗi. Cho tôi hỏi trụ sở chính của UNICEF Việt Nam nằm ở đâu?”

Câu 23: Đáp án D

Cấu trúc so sánh hơn của trạng từ: S1 + adv-er + than + S2

Đáp án A và B sai vì ngay sau vị trí cần điền đã có what nên không thể có which và that nữa.

Đáp án C sai vì more không thể đi cùng với as.

Dịch nghĩa: Anh ấy thực sự xứng đáng với giải thưởng này bởi vì anh ấy thể hiện tốt hơn những gì được mong đợi.

Câu 24: Đáp án C

Cấu trúc câu điều kiện trộn loại 1: If + S + had + V(P.P), S + would + V-inf diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại.

Dịch nghĩa: Nếu tôi qua bạn uống ít hơn thì hôm nay bạn đã không cảm thấy tồi tệ như thế này.

Câu 25: Đáp án B

(to) keep pace with: theo kịp

Các đáp án còn lại:

A. (to) catch sight of: nhìn thấy

C. (to) get in touch with: bắt liên lạc với

D. (to) make allowance for: chiếu cố đến

Dịch nghĩa: Sau trận ốm của mình, Robert phải học hành chăm chỉ để theo kịp các bạn.

Câu 26: Đáp án B

Danh từ phải đứng sau tính từ => Đáp án A và C sai.

Trật tự của tính từ: Opinion – Size – Age – Shape – Color – Origin – Material – Purpose

valuable => Opinion

old => Age

gold => Material

Dịch nghĩa: Bạn có biết người phụ nữ mà đang đeo chiếc đồng hồ rất cổ xưa bằng vàng quý giá kia không?

Câu 27: Đáp án D

Cấu trúc bị động kép: It is + believed/ thought/ supposed...+ that + clause

- Nếu động từ trong clause ở thì hiện tại, cấu trúc trên bằng: S + am/is/are + thought/ said/supposed... + to + Vinf

- Nếu động từ trong clause ở thì quá khứ, cấu trúc trên bằng: S + am/is/are + thought/ said/ supposed... + to + have + V(P.P)

Vì vụ tai nạn xảy ra trong quá khứ nên ta dùng cấu trúc S + am/is/are + thought/ said/ supposed... + to + have + V(P.P) và câu này phải được chia ở thể bị động. => Chọn đáp án D

Dịch nghĩa: Vụ tai nạn được cho là đã được điều tra cách đây 2 năm.

Câu 28: Đáp án B

Cấu trúc Adj + as/though + S + V, clause: dù.... đến thế nào

Đáp án A sai vì though phải đứng sau excited.

Đáp án C sai vì hai vế này có mối quan hệ tương phản nên không thể dùng Because of.

Đáp án D sai vì không thể dùng exciting trước our children.

Dịch nghĩa: Dù những đứa trẻ hào hứng như thế nào đi chăng nữa, chúng ta vẫn không thể đi dã ngoại trong thời tiết như thế này.

Câu 29: Đáp án B

Bàng thái cách thường được dùng để nhấn mạnh tầm quan trọng hay sự khẩn cấp phải làm một việc gì đó. Cấu trúc bàng thái cách khi muốn nhấn mạnh câu với một thành ngữ:

It is important/ necessary that + S + V-inf

Dịch nghĩa: Thật sự cần thiết cho mọi học sinh phải học tiếng Anh ở đại học.

Câu 30: Đáp án B

every single day: mỗi ngày

Các đáp án còn lại:

A. every other day: cách ngày một

C. every two days: 2 ngày 1 lần

D. every second day: mỗi ngày thứ hai

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đi nghỉ vào tuần trước, nhưng trời lại mưa mỗi ngày.

Câu 31: Đáp án C

(to) fetch: tìm về

Các đáp án còn lại:

A. (to) call on: ghé thăm

B. (to) bring: mang

C. (to) take: lấy

Dịch nghĩa: Tôi bị ngã khi đang đi xe đạp và chị tôi phải đi tìm một bác sĩ đến cho tôi.

Câu 32: Đáp án A

through no fault of one's own: không phải lỗi của ai

Dịch nghĩa: Long bị mất việc không phải do lỗi của anh ấy.

Câu 33: Đáp án B

Cấu trúc đảo ngữ is So...that và Such...that:

- So + adjective + be + N +that + clause

- Such + be + adj + N + that + clause

Đáp án A sai vì girl là danh từ đếm được số ít nên phải có an trước angry.

Đáp án C sai vì so phải đứng trước angry.

Đáp án D sai vì thiếu tính từ.

Dịch nghĩa: Cô ấy tức giận đến nỗi cô ấy phải lao ra khỏi nhà.

Câu 34: Đáp án B

Cấu trúc mệnh đề danh từ - mệnh đề phụ có chức năng như 1 danh từ làm chủ ngữ trong câu:

Where/ when/ why/ what/ that...+ clause + V

Đáp án A sai vì mệnh đề sau that thiếu to be và transmit phải ở dạng bị động transmitted.

Đáp án C sai vì mệnh đề sau that thiếu vị ngữ.

Đáp án D sai vì mệnh đề sau that thiếu chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Điện đó có thể truyền qua những khoảng cách xa là một sự thực mà mọi người đều biết.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Dịch bài

Các ngôi sao có những tính chất quan trọng trong việc thiết kế nhiều đồng tiền Hoa Kỳ và số lượng của chúng đã biến đổi từ một cho đến bốn mươi tám ngôi sao. Hầu hết các đồng tiền phát hành từ khoảng năm 1799 đến những năm đầu của thế kỷ hai mươi đều được khắc mười ba ngôi sao đại diện cho mười ba thuộc địa ban đầu.

Thật sự kỳ lạ khi những đồng bạc đầu tiên của Mỹ, được phát hành năm 1794, có tới mười lăm ngôi sao bởi vì trong khoảng thời gian đó Vermont và Kentucky đã gia nhập Liên minh.

Vào thời điểm đó rõ ràng là ý định của các quan chức ủy ban đúc tiền là thêm vào một ngôi sao cho mỗi tiểu bang mới. Ví dụ như sau khi Tennessee được sát nhập vào năm 1796, một số loại nửa hào, hào và nửa đô la đã được sản xuất với mười sáu ngôi sao.

Tuy nhiên, khi có thêm nhiều tiểu bang được nhận vào Liên minh, nó nhanh chóng trở nên rõ ràng rằng kế hoạch này sẽ không thực tế và các đồng tiền từ A798 đã được ban hành chỉ với 13 ngôi sao - một một ngôi cho mỗi thuộc địa ban đầu. Do sai sót của ủy ban đúc tiền, một trong nhiều loại A828 nửa xu đã được ban hành chỉ với mười hai ngôi sao. Ngoài ra còn có một loạt các xu lớn chỉ có các ngôi sao A2, nhưng đây là kết quả của một sự tan vỡ và không phải là một lỗi thực sự.

Câu 35: Đáp án A

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Các ngôi sao trên đồng tiền Mỹ.
- B. Giảng dạy thiên văn học trong các trường đại học của bang.
- C. Ngôi sao là biểu tượng quốc gia của Hoa Kỳ.
- D. tem và tiền xu thuộc địa.

Câu chủ đề của đoạn văn đề cập: “Stars have been significant features in the design of many United States coins and their number has varied from one to forty-eight stars.” (Các ngôi sao có những tính chất quan trọng trong việc thiết kế nhiều đồng tiền Hoa Kỳ và số lượng của chúng đã biến đổi từ một cho đến bốn mươi tám ngôi sao.) => Chủ đề của đoạn văn là các ngôi sao trên đồng tiền Mỹ.

Câu 36: Đáp án D

Từ “their” ở dòng 1 đề cập đến _____.

- A. những đồng xu

- B. những tính chất
- C. những thuộc địa
- D. những ngôi sao

Thông tin ở câu: “Stars have been significant features in the design of many United States coins and their number has varied from one to forty-eight stars.” (Các ngôi sao có những tính chất quan trọng trong việc thiết kế nhiều đồng tiền Hoa Kỳ và số lượng của chúng đã biến đổi từ một cho đến bốn mươi tám ngôi sao.) => Từ nghĩa của câu ta có thể suy ra their ở đây đang nói đến stars.

Câu 37: Đáp án B

Từ “bore” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. carried: mang
- B. drilled: khoan
- C. symbolized: tượng trưng
- D. cost: trị giá

bore = drilled: được khoan, khắc

Dịch nghĩa: Hầu hết các đồng tiền phát hành từ khoảng năm 1799 đến những năm đầu của thế kỷ hai mươi đều được khắc mười ba ngôi sao đại diện cho mười ba thuộc địa ban đầu.

Câu 38: Đáp án A

Cụm từ "Curiously enough" được sử dụng vì tác giả cảm thấy kỳ lạ là _____.

- A. Đồng bạc với 15 ngôi sao xuất hiện trước tiền xu với 13 ngôi.
- B. Vermont và Kentucky gia nhập Liên minh năm 1794.
- C. Tennessee là tiểu bang đầu tiên sử dụng nửa hào.
- D. Không có đồng bạc nào được phát hành cho đến tận năm 1794.

Thông tin ở câu: “Most of the coins issued from about 1799 to the early years of the twentieth century bore thirteen stars representing the thirteen original colonies. Curiously enough, the first American silver coins, issued in 1794, had fifteen stars...” (Hầu hết các đồng tiền phát hành từ khoảng năm 1799 đến những năm đầu của thế kỷ hai mươi đều được khắc mười ba ngôi sao đại diện cho mười ba thuộc địa ban đầu. Thật sự kỳ lạ khi những đồng bạc đầu tiên của Mỹ, được phát hành năm 1794, có tới mười lăm ngôi sao...)

Câu 39: Đáp án D

Tại sao một đồng xu được sản xuất vào năm 1828 lại chỉ có mười hai ngôi sao?

- A. Có sự thay đổi trong chính sách thiết kế.
- B. Có mười hai tiểu bang vào thời điểm đó.
- C. Ủy ban đúc tiền đã mắc lỗi.

D. Tennessee đã rời khỏi Liên minh.

Thông tin ở câu: “Due to an error at the mint, one variety of the A828 half cent was issued with only twelve stars.” (Do sai sót của ủy ban đúc tiền, một trong nhiều loại A828 nửa xu đã được ban hành chỉ với mười hai ngôi sao.)

Câu 40: Đáp án A

Sửa lại: Alike => Like

Alike là tính từ có nghĩa là giống nhau nên không thể dùng ở vị trí này được.

Dịch nghĩa: Giống như các dạng năng lượng khác, khí tự nhiên có thể được sử dụng để sưởi ấm nhà cửa, nấu ăn, và thậm chí chạy xe ô tô

Câu 41: Đáp án C

Sửa lại: will avoid => should avoid

(to) recommend somebody should do something: khuyên ai nên làm gì

Dịch nghĩa: Chính phủ liên bang khuyến cáo rằng tất cả phụ nữ có thai nên tránh những nơi có người hút thuốc.

Câu 42: Đáp án A

Sửa lại: come => comes

The United States để chỉ hợp chúng quốc Hoa Kỳ (nước Mỹ) nên chủ ngữ ở đây là số ít.

Dịch nghĩa: Hoa Kỳ đứng đầu trong danh sách các quốc gia được xếp hạng theo thành tựu kinh tế.

Câu 43: Đáp án A

Sửa lại: of whom the => whose the

Khi nói về quan hệ sở hữu ta không dùng đại từ quan hệ whom mà phải dùng whose.

Whom sử dụng là hình thức bổ túc từ, khi từ đứng trước là tiếng chỉ người

Whose sử dụng là hình thức sở hữu cách khi từ đứng trước là tiếng chỉ người

Dịch nghĩa: Người đàn ông, sở hữu chiếc xe màu đỏ được đậu ở trước nhà chúng tôi, là một bác sĩ nổi tiếng trong thị trấn này.

Câu 44: Đáp án A

Sửa lại: Almost => Most

Almost (hầu hết, gần như) là một Adverb (trạng từ), nó bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác. Vì vậy Almost không thể đi với danh từ poetry.

Dịch nghĩa: Hầu như thơ ca đều thú vị hơn khi được đọc to.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

Dịch bài

Trước đây, cả nam giới và phụ nữ đều được mong muốn kết hôn ở độ tuổi còn khá trẻ. Các cuộc hôn nhân thường được sắp xếp bởi cha mẹ và gia đình, con của họ thường có ít cơ hội để nói không trong việc này. Trong quá khứ, không ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng cô dâu và chú rể chỉ vừa mới gặp nhau vào ngày cưới hay ngày đính hôn của họ.

Ở Việt Nam hiện đại, điều này đã thay đổi hoàn toàn khi mọi người chọn một nửa để kết hôn của họ dựa trên tình yêu, và xem xét chủ yếu vào nhu cầu và mong muốn của họ. Hôn nữa tảo hôn là bất hợp pháp.

Đám cưới truyền thống Việt Nam là một trong những dịp quan trọng nhất trong truyền thống của người Việt. Bất kể sự tây phương hoá nào, những phong tục lâu đời được thực hiện trong một đám cưới truyền thống của Việt Nam tiếp tục được tổ chức bởi cả người Việt Nam ở Việt Nam và ở nước ngoài, thường kết hợp các yếu tố của cả phương Tây và phương Đông. Bên cạnh lễ cưới, cũng có một lễ đính hôn thường diễn ra nửa năm trước đám cưới. Số lượng khách mời tham dự các bữa tiệc rất lớn, thường là hàng trăm người. Một số món ăn đặc biệt được phục vụ. Khách dự kiến sẽ mang quà, thường là tiền, chú rể và cô dâu tại một thời điểm trong bữa tiệc sẽ đi từ bàn này tới bàn khác để nhận.

Câu 45: Đáp án B

Trong quá khứ, _____.

- A. Các cặp đôi ở Việt Nam được tự do quyết định về hôn nhân
- B. Hôn nhân Việt Nam do cha mẹ và gia đình quyết định
- C. Việc lập gia đình khi còn nhỏ là không được phép
- D. Cha mẹ không có quyền cản trở hôn nhân của con cái

Thông tin ở câu: “Marriages were generally arranged by parents and family, with their children having little chance to say no in the matter.” (Các cuộc hôn nhân thường được sắp xếp bởi cha mẹ và gia đình, con của họ thường có ít cơ hội để nói không trong việc này.)

Câu 46: Đáp án B

Trước kia, thực tế là cô dâu và chú rể chỉ mới gặp nhau vào ngày cưới hay ngày đính hôn của họ là _____.

- A. đáng ngạc nhiên
- B. phổ biến
- C. không phổ biến
- D. kì lạ

Thông tin ở câu: “In the past, it was not surprising to find that a bride and groom had only just met on the day of their engagement or marriage.” (Trong quá khứ, không ngạc nhiên khi phát hiện ra rằng cô dâu và chú rể chỉ vừa mới gặp nhau vào ngày cưới hay ngày đính hôn của họ.)

Câu 47: Đáp án D

Câu nào sau đây liên quan đến hôn nhân hiện đại của Việt Nam?

- A. Hầu hết những người trẻ tuổi không có cuộc hôn nhân dựa trên tình yêu.
- B. Tất cả các cuộc hôn nhân được bố trí bởi cha mẹ và gia đình.
- C. Hôn nhân khá là Tây hóa.
- D. Các cặp vợ chồng không kết hôn ở lứa tuổi khá trẻ.

Thông tin ở đoạn: “ In modern Vietnam, this has changed completely as people choose their own marriage-partners based on love, and in consideration primarily to their own needs and wants. Moreover early marriage is quite illegal.” (Ở Việt Nam hiện đại, điều này đã thay đổi hoàn toàn khi mọi người chọn một nửa để kết hôn của họ dựa trên tình yêu, và xem xét chủ yếu vào nhu cầu và mong muốn của họ. Hôn nữa tảo hôn là bất hợp pháp.)

Câu 48: Đáp án D

Câu nào sau đây liên quan đến hôn nhân hiện đại của Việt Nam?

- A. Hầu hết những người trẻ tuổi không có cuộc hôn nhân dựa trên tình yêu.
- B. Tất cả các cuộc hôn nhân được bố trí bởi cha mẹ và gia đình.
- C. Hôn nhân khá là Tây hóa.
- D. Các cặp vợ chồng không kết hôn ở lứa tuổi khá trẻ.

Thông tin ở đoạn: “ In modern Vietnam, this has changed completely as people choose their own marriage-partners based on love, and in consideration primarily to their own needs and wants. Moreover early marriage is quite illegal.” (Ở Việt Nam hiện đại, điều này đã thay đổi hoàn toàn khi mọi người chọn một nửa để kết hôn của họ dựa trên tình yêu, và xem xét chủ yếu vào nhu cầu và mong muốn của họ. Hôn nữa tảo hôn là bất hợp pháp.)

Câu 49: Đáp án B

Theo văn bản, _____.

- A. Người Việt Nam ở nước ngoài không thích tổ chức đám cưới truyền thống
- B. Có một buổi lễ đính hôn thường diễn ra vào tầm nửa năm hoặc hơn trước đám cưới
- C. Nhiều phong tục tập quán lâu đời được diễn ra trong đám cưới truyền thống Việt Nam hiện nay không tồn tại
- D. Người Việt Nam không bao giờ hỏi một thầy bói biết ngày và giờ của lễ cưới

Thông tin ở câu: “Besides the wedding ceremony, there is also an engagement ceremony which takes place usually half a year or so before the wedding.” (Bên cạnh lễ cưới, cũng có một lễ đính hôn thường diễn ra nửa năm trước đám cưới.)

Câu 50: Đáp án B

Cái gì không có trong một đám cưới Việt Nam?

- A. các món ăn
- B. pháo nổ
- C. các vị khách
- D. những món quà

Thông tin ở đoạn : “The number of guests in attendance at these banquets is huge, usually in the hundreds. Several special dishes are served. Guests are expected to bring gifts, often money, which the groom and bride at one point in the banquet will go from table to table collecting.” (Số lượng khách mời tham dự các bữa tiệc rất lớn, thường là hàng trăm người. Một số món ăn đặc biệt được phục vụ. Khách dự kiến sẽ mang quà, thường là tiền, chú rể và cô dâu tại một thời điểm trong bữa tiệc sẽ đi từ bàn này tới bàn khác để nhận.)